

Bản án số: 236/2023/DS-PT

Ngày: 02 - 8- 2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Cẩm Đào

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Đặng Minh Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thúy Nguyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Điện - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 403/2022/TLPT-DS ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 197/2022/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

Ông Phạm Việt T1, sinh năm 1980 (có mặt)

Bà Cao Hồng N, sinh năm 1984 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Văn Nuôi, Văn Phòng luật sư Ánh Sáng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

**- Bị đơn:**

Bà Lê Phi V, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Ông Tạ Vũ T2, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện Đ, tỉnh C ..

Người đại diện hợp pháp của ông T2: Ông Trần Chi L, sinh năm 1975 (văn bản uỷ quyền ngày 07/8/2022 - có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Ông Phạm Việt T1, bà Cao Hồng N là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Quá trình tố tụng, bà Cao Hồng N và ông Phạm Việt T1 thống nhất trình bày:*

Năm 2014, ông Phạm Việt T1, bà Cao Hồng N được tặng cho phần đất diện tích 18.926,0m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau. Đến ngày 12/02/2014 được Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 493313, thửa đất số 595, tờ bản đồ số 02, diện tích 18.810m<sup>2</sup> và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 493314, thửa đất số 596, tờ bản đồ số 02, diện tích 116m<sup>2</sup> và cả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do ông Phạm Việt T1 đứng tên.

Đến khoảng tháng 01/2014, ông Phạm Việt T1 đến gặp ông Tạ Vũ T2 và bà Lê Phi V để cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BP 493314 với số tiền là 5.000.000 đồng lấy tiền tiêu xài cá nhân. Sau đó, ông T1 tiếp tục đến gặp ông T2 và bà V lấy thêm tiền, mỗi lần nhận từ 3.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận ban đầu là 10.000 đồng/1.000.000đồng/ngày, sau đó giảm dần còn 5.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày và 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Mỗi lần nhận tiền ông T1 đều ký nhận vào sổ nhận tiền của ông T2.

Đến tháng 4/2015 do không có tiền đóng lãi nên ông T1 mới cho bà N biết việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2. Sau đó, các bên thỏa thuận, ông T1 và bà N cho ông T2 phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 12.854m<sup>2</sup> với giá 250.000.000 đồng, việc cố đất được lập thành văn bản thể hiện “giấy cầm cố nền đất vuông tôm” có sự chứng kiến, xác nhận của Trưởng ấp Tân Điền A và được Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng xác nhận, từ đó ông T2 quản lý phần đất, thời hạn cố đất từ ba đến năm năm.

Tiếp đó, do cần tiền chi xài cá nhân nên ông T1 tự đến gặp ông T2 để mượn thêm tiền. Ông T1 xác định chỉ cố quyền sử dụng đất cho ông T2, không có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất diện tích 12.854m<sup>2</sup> nhưng ông T2 đã tự ý làm thủ tục nhận chuyển nhượng toàn bộ phần đất của ông T1, bà N và đã được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1, bà N đã nhiều lần yêu cầu ông T2, bà V cho chuộc lại quyền sử dụng đất nhưng ông T2, bà V không đồng ý.

Ông T1 và bà N xác định phần đất ông bà được cụ Thuận tặng cho vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và ông T1 cho rằng ông không có đến Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng để ký hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông với ông T2. Ông không biết vì sao có chữ ký và chữ viết của mình trong hợp đồng

chuyển nhượng ngày 01/3/2016 được Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng công chứng, chứng thực. Do đó, ông T1, bà N yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1 ký với ông T2 ngày 01/3/2016. Buộc ông T2 và bà V trả lại phần đất theo đo đạc thực tế ngày 10/8/2022 có diện tích 12.673,9m<sup>2</sup>. Ông T1, bà N đồng ý trả lại cho ông T2, bà V số tiền 260.000.000 đồng.

*Quá trình tố tụng ông Trần Chi L trình bày:* Vào ngày 13/4/2015, ông T1, bà N có cầm cố cho vợ chồng ông T2, bà V phần đất nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau với số tiền 250.000.000 đồng.

Đến cuối năm 2015, ông T1 liên hệ vợ chồng ông T2 yêu cầu chuyển nhượng cho ông T2, bà V phần đất cầm cố với số tiền 325.000.000 đồng. Ông T2, bà V đồng ý nhận chuyển nhượng phần đất của ông T1 và yêu cầu ông T1 liên hệ đến Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng để lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 01/3/2016, ông T2 cùng ông T1 lập hợp đồng chuyển nhượng phần đất trên và Hợp đồng chuyển nhượng đã được Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng ký chứng thực theo quy định pháp luật. Sau khi ký hợp đồng, ông T1 đã nhận thêm 75.000.000 đồng và vợ chồng ông T2, bà V quản lý phần đất từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 04/5/2016 ông T2 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp quyền sử dụng đối với phần đất được chuyển nhượng theo hợp đồng.

Việc ông T1, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/3/2016 là không đúng vì ông Tạ Vũ T2 đã chuyển nhượng phần đất đúng pháp luật. Giá chuyển nhượng thực tế tại thời điểm chuyển nhượng là phù hợp với giá thị trường. Sau khi chuyển nhượng vợ chồng ông T2, bà V quản lý sử dụng phần đất từ đó đến nay. Do đó, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Quá trình tố tụng bà Lê Phi V trình bày:* Bà thống nhất theo nội dung ông T2 và người đại diện theo ủy quyền của ông T2 trình bày.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số:197/2022/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau Quyết định:*

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Cao Hồng N và ông Phạm Việt T1 về hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Việt T1 với ông Tạ Vũ T2 thiết lập ngày 01/3/2016 và buộc ông Tạ Vũ T2 và bà Lê Phi V trả lại phần đất theo đo đạc thực tế ngày 10/8/2022 có diện tích 12673,9m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau có các hướng tiếp giáp:

Hướng Đông giáp Phạm Việt Bắc và Tạ Vũ T2 điểm M17M18M2M3M4M5M6M7M8, dài 498,26m;

Hướng Tây giáp Tạ Vũ T2 điểm M9M10M11M12M13M14M15M16, dài 507,55m;

Hướng Nam giáp Tạ Vũ T2 điểm M8M9, dài 26m;

Hướng Bắc giáp Kinh điểm M16M17, dài 23,20m.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Cao Hồng N và ông Phạm Việt T1 phải chịu. Bà N và ông T1 đã nộp xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 17/11/2022, bà Cao Hồng N, ông Phạm Việt T1 kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà N. Hủy hợp đồng chuyển nhượng và buộc ông T2 trả lại phần đất diện tích 12.673,9m<sup>2</sup> cho ông T1, bà N.

Tại phiên toà: Bà N, ông T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N, ông T1 tranh luận: phần đất tranh chấp là do ông T1, bà N cầm cố cho ông T2 thời hạn từ 03 đến 05 năm. Nhưng sau đó 01 năm thì ông T2 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/3/2016 là không phù hợp vì hợp đồng cầm cố hai bên chưa được hủy. Không có chứng cứ xác định ông T1 nhận thêm số tiền 75.000.000 đồng. Biên nhận thể hiện nhận tiền ngày 26/3/2016 nhưng hợp đồng chuyển nhượng được ký ngày 01/3 là không phù hợp. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng ông T2 cũng không đo đạc, thể hiện chưa có việc giao đất. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà N, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Chi L tranh luận: Ông T1 có chuyển nhượng phần đất cho ông T2, chứng cứ thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/3/2006, chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng là của ông T1 tự ký. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T1 đã nhận đủ tiền, ông T2 cũng đã bang bờ nối liền phần đất của ông T2 và phần đất ông T2 nhận chuyển nhượng của ông T1. Nếu thực sự không có việc chuyển nhượng thì ông T1, bà N đã không đồng ý cho ông T2 ban bờ thông hai phần đất với nhau.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Việt T1, bà Cao Hồng N, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà Cao Hồng N, ông Phạm Việt T1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Việt T1 với ông Tạ Vũ T2 ngày

01/3/2016 và buộc ông Tạ Vũ T2, bà Lê Phi V trả lại phần đất theo đo đạc thực tế ngày 10/8/2022 có diện tích 12.673,9m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Bị đơn không đồng ý. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bà Cao Hồng N, ông Phạm Việt T1, Hội đồng xét xử xét thấy: nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông T1 được tặng cho. Ngày 12/02/2014, ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 493313 cho ông Phạm Việt T1, diện tích 18.810m<sup>2</sup>. Cùng năm 2014, ông T1 chuyển nhượng cho ông T2 phần đất 6.000m<sup>2</sup> nằm ở cuối hậu đất của ông T1, thể hiện tại hợp đồng chuyển nhượng ngày 16/4/2014, hợp đồng chuyển nhượng này các đương sự không tranh chấp. Ngày 01/3/2016, ông T1 lập hợp đồng chuyển nhượng cho ông T2 phần đất còn lại diện tích 12.970,0m<sup>2</sup> (theo đo đạc thực tế ngày 10/8/2022 có diện tích 12.673,9m<sup>2</sup>) tọa lạc tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Ông T1 xác định không có chuyển nhượng phần đất này nên các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Qua các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện.

[3.1] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 12.970,0m<sup>2</sup>, có chữ ký Phạm Việt T1 và Tạ Vũ T2 do Ủy ban nhân dân xã Thanh Tùng chứng thực ngày 01/3/2016. Ông T1 xác định không có ký hợp đồng chuyển nhượng diện tích 12.970,0m<sup>2</sup> nên yêu cầu giám định chữ ký. Tại kết luận giám định chữ ký số: 341/KL – KTHS, ngày 16/7/2023 của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Cà Mau kết luận: “ Chữ ký, chữ viết họ tên “Phạm Việt T1” dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết Phạm Việt T1 trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người ký và viết ra”. Ông T1 không có khiếu nại về kết quả giám định nêu trên.

[3.2] Bà N xác định phần đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông T1 tự chuyển nhượng cho ông T2 là không đúng, bà không đồng ý và cũng không có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng. Xét thấy phần đất trên là do của cụ Tô Thị Ánh bà ngoại, cụ Phạm Công Thuận cha ruột và ông Phạm Việt Bắc anh ruột ông T1 tặng cho ông T1 theo các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng được thiết lập cùng ngày 23/12/2013. Ông Thuận xác định là tặng cho chung vợ chồng ông T1. Nhưng cả 03 hợp đồng tặng cho đều thể hiện tặng cho ông T1, mặc dù thời điểm tặng cho quyền sử dụng đất ông T1, bà N là vợ chồng nhưng chỉ có ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N biết sự việc trên nhưng cũng không có ý kiến. Điều này thể hiện bà N cũng đồng tình về việc phần đất tặng cho là tài sản riêng của ông T1 nên khi ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất bà N cũng không có ý kiến.

[3.3] Sau khi đứng tên quyền sử dụng đất, tại hợp đồng chuyển nhượng năm 2014, phần đất 6.000m<sup>2</sup>, giá chuyển nhượng là 117.500.000 đồng cũng do ông T2, ông T1 ký hợp đồng, không có chữ ký bà N. Nhưng bà N thừa nhận hợp đồng trên là hợp pháp, bà N đồng ý nhận tiền và đồng ý giao đất nên đối với hợp đồng

chuyển nhượng phần đất diện tích 12.970,0m<sup>2</sup> bà N cho rằng không ký vào hợp đồng nên hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng là không phù hợp.

[4] Xét về quá trình quản lý, sử dụng đất thấy rằng: Từ khi ông T1 giao phần đất cho ông T2 quản lý năm 2015, ông T1 và bà N cho rằng chỉ cô phần đất cho ông T2 với giá 250.000.000 đồng. Nhưng khi ông T2 bang bờ để thông hai phần đất của ông T2 thì ông T1, bà N cũng không có ý kiến, nếu chỉ là cổ đất thì chủ đất không thể để người cổ đất bang bờ làm thay đổi hiện trạng của đất.

Đối với việc ông T1 chưa nhận số tiền 75.000.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm bà N xác định có biết việc ông T2 đưa thêm mấy chục triệu nhưng bà N khẳng định là không đủ số tiền 75.000.000 đồng như đại diện của ông T2 trình bày. Điều này cho thấy việc ông T2 đưa thêm tiền cho ông T1 bà N có biết nhưng cụ thể bao nhiêu tiền thì ông T1, bà N không trình bày được. Tại biên nhận ngày 26/3/2016, ông T1 có ký tên với nội dung thể hiện ông T1 “nhận đủ số tiền chuyển nhượng đất là 325.000.000 đồng và ông T1 không còn quyền hạn gì đối với phần đất trên”.

[5] Do đó, việc ông T1, bà N cho rằng không chuyển nhượng phần đất cho ông T2 là không có cơ sở. Án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà N là có căn cứ, đúng quy định. Bà N, ông T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định chữ ký là 5.870.000 đồng. Kết quả giám định là chữ ký của ông T1 nên ông T1 phải chịu chi phí trên.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Việt T1, bà Cao Hồng N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 197/2022/DS-ST ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Hồng N và ông Phạm Việt T1 về việc huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Việt T1 với ông Tạ Vũ T2 thiết lập ngày 01/3/2016 và buộc ông Tạ Vũ T2 và bà Lê Phi V trả lại phần đất theo đo đạc thực tế ngày 10/8/2022 có diện tích 12.673,9m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại ấp Tân Điền A, xã Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau có các hướng tiếp giáp:

Hướng Đông giáp Phạm Việt Bắc và Tạ Vũ T2 điểm M17M18M2M3M4M5M6M7M8, dài 498,26m;

Hướng Tây giáp Tạ Vũ T2 điểm M9M10M11M12M13M14M15M16, dài 507,55m;

Hướng Nam giáp Tạ Vũ T2 điểm M8M9, dài 26m;

Hướng Bắc giáp Kinh điểm M16M17, dài 23,20m.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 14.418.000 đồng, chi phí giám định chữ ký là 5.870.000 đồng. Bà Cao Hồng N, ông Phạm Việt T1 phải chịu, bà N và ông T1 đã nộp xong.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Cao Hồng N, ông Phạm Việt T1 phải chịu phải chịu 300.000 đồng. Vào ngày 14 tháng 6 năm 2022, ông T1 và bà N đã nộp 3.250.000 đồng, biên lai số 0012591 được đối trừ. Ông T1, bà N được nhận lại 2.950.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1, bà N mỗi người phải chịu 300.000đ. Ngày 24 tháng 11 năm 2022, ông T1, bà N đã nộp 600.000 đồng, biên lai số 0013291 và biên lai số 0013292 tại chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được đối trừ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Cẩm Đào**

